

Số: **4 051** /QĐ-BCT

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt “Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”

BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG

Căn cứ Nghị định số 95/2012/NĐ-CP ngày 12 tháng 11 năm 2012 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 9 năm 2006 của Chính phủ về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11 tháng 01 năm 2008 của Chính phủ về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP về việc lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội;

Căn cứ Quyết định số 492/QĐ-TTg ngày 16 tháng 4 năm 2009 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án thành lập Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long;

Căn cứ Quyết định số 5186/QĐ-BCT ngày 27 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Công Thương về việc phê duyệt đề cương, dự toán “Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”;

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt “Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035” với những nội dung chủ yếu sau:

1. Quan điểm phát triển

a) Phát triển hệ thống kho hàng hóa trở thành một trong các cơ sở hạ tầng thương mại nòng cốt phục vụ ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long; số lượng, loại hình, quy mô và công năng kho hàng hóa do nhu cầu về sức chứa của các loại hàng hóa phục vụ ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu quyết định.

b) Phát triển hệ thống kho hàng hóa phục vụ ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu phải đồng bộ và tương thích với định hướng phát triển tổng thể kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạ tầng kỹ thuật của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) Phát triển hệ thống kho hàng hóa phục vụ ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu về công suất hay sức chứa đi đôi với phát triển về dịch vụ kho hàng hóa theo hướng chuyên nghiệp, hiện đại.

d) Phát triển hệ thống kho hàng hóa phục vụ ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu dựa trên sự cân đối và tính khả thi trong từng thời kỳ giữa nhu cầu về kho hàng hóa và khả năng nguồn lực đầu tư phát triển hệ thống kho hàng hóa của xã hội, bảo đảm khai thác kinh doanh kho hàng hóa đạt hiệu quả kinh tế cao và ổn định.

đ) Phát triển hệ thống kho hàng hóa đảm bảo tuân thủ các quy định riêng của từng khu vực và các quy định chung của Nhà nước về an ninh quốc phòng, trật tự xã hội, đảm bảo an toàn, phòng chống buôn lậu, phòng chống cháy nổ, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2. Mục tiêu phát triển

2.1. Mục tiêu tổng quát

Phát triển hệ thống kho hàng hóa đồng bộ cùng với tích hợp các dịch vụ logistics trọn gói, từng bước chuyên nghiệp và hiện đại, đáp ứng đầy đủ và thường xuyên nhu cầu tập kết, lưu giữ và bảo quản hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến, thúc đẩy phát triển bền vững ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

2.2. Mục tiêu cụ thể

a) *Giai đoạn 2016-2020*: Phát triển hệ thống kho hàng hóa đủ để đáp ứng 80% nhu cầu về quy mô (diện tích, sức chứa) phục vụ ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu; cung cấp các dịch vụ quan trọng và cần thiết nhất trong quá trình tập kết, lưu giữ, chỉnh lý, bảo quản, đóng gói, kiểm tra và làm thủ tục hải quan hàng hóa xuất, nhập khẩu; duy trì sự ổn định và từng bước nâng cao tốc độ tăng trưởng công nghiệp chế biến và hoạt động xuất nhập khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

b) *Giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn đến năm 2035*: Phát triển hệ thống kho hàng hóa hoàn chỉnh và đồng bộ, đáp ứng được 100% nhu cầu về quy mô (diện tích, sức chứa) phục vụ ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu; cung cấp trọn gói theo hướng tích hợp các dịch vụ logistics gắn với kho hàng hóa (trong tất cả các công đoạn của xuất nhập khẩu hàng hóa); thúc đẩy ngành công nghiệp chế biến và xuất khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển nhanh và bền vững.

3. Định hướng phát triển

a) *Phát triển hệ thống kho hàng hóa hoàn chỉnh, bao gồm sự đồng bộ giữa kho hàng hóa thông thường với kho hàng hóa chuyên dụng* (hệ thống kho lạnh, kho mát, kho cách âm, kho sấy...); đồng bộ giữa cung cấp hạ tầng kho hàng hóa với cung cấp các dịch vụ logistics gắn với kho; đồng bộ giữa phát triển hệ thống kho hàng hóa với nâng cao trình độ quản trị điều hành của doanh nghiệp kinh doanh khai thác kho theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp.

b) *Phát triển hệ thống kho theo một trình tự ưu tiên*, đầu tư hệ thống kho hàng hóa mang tầm chiến lược, đồng thời bám sát sự vận động của nhu cầu cũng như khả năng, điều kiện thực tế tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

c) *Định hướng phát triển theo địa bàn*

- Tại các địa phương có quy mô phát triển công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm có triển vọng tăng trưởng cao, mang tính ổn định: Hình thành và phát triển các kho hàng hóa có sức chứa lớn, đa dạng về công năng tùy theo đặc tính thương phẩm và quy trình lưu thông của hàng hóa, từng bước liên kết và hợp nhất thành các khu, cụm kho tập trung, kiên cố, hiện đại và chuyên nghiệp, thỏa mãn cơ bản các nhu cầu về kho (cả sức chứa và dịch vụ) của hàng hóa, phục vụ tối đa cho tăng trưởng công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu của cộng đồng doanh nghiệp.

- Tại các khu vực có khối lượng hàng hóa không lớn và thiếu tính ổn định: Xây dựng các kho nhỏ và vừa, bán kiên cố, năng động và linh hoạt về công năng và mục đích sử dụng, phục vụ chủ yếu cho hoạt động của các thương nhân nhỏ lẻ.

d) *Về tính chất và mức độ đầu tư phát triển theo không gian*

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tập trung củng cố, cải tạo (mở rộng, nâng cấp), di dời hoặc điều chỉnh công năng và mục đích sử dụng các kho hiện hữu để tiếp tục phát huy vai trò, đáp ứng kịp thời và thường xuyên nhu cầu về kho, duy trì hoạt động của ngành công nghiệp chế biến nông sản, thực phẩm phát triển ổn định. Đồng thời, xây dựng mới một số kho lớn, thỏa mãn ngay nhu cầu về kho đang tăng cao trước mắt và trong tương lai sẽ giữ vai trò then chốt, là hạt nhân trung tâm của khu/cụm kho hàng hóa tập trung sau này. Thống nhất và đồng bộ giữa cải tạo, di dời và xây dựng mới (nhất là về vị trí/địa điểm, quy mô và công năng) để tạo tiền đề cho quá trình tập trung hóa, hiện đại hóa và chuyên nghiệp hóa kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm ở phân kỳ II.

- Giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2035: Tiếp tục di dời và xây dựng mới các kho, chú trọng bổ sung các kho hàng hóa đồng bộ về loại hình theo công năng và mục đích sử dụng, nhất là các kho lạnh sản xuất và kho lạnh thương mại đáp ứng yêu cầu về kỹ thuật và công nghệ trong lưu giữ và bảo quản hàng hóa. Đồng thời, triển khai trong thực tế quá trình tập trung hóa, hiện đại hóa và

chuyên nghiệp hóa mạng lưới kho. Hoàn thiện tổng thể hệ thống kho, bám sát và tương thích với nhu cầu của hàng hóa, phục vụ và thúc đẩy công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu của Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long phát triển mạnh và bền vững.

4. Quy hoạch phát triển

4.1. Tiêu chí quy hoạch

4.1.1 Tiêu chí tổng quát

a) Dựa trên cơ sở nhu cầu phát triển lưu thông hàng hóa: Đáp ứng nhu cầu đầu ra của sản xuất và các nhà cung cấp, đáp ứng nhu cầu đầu vào của khách hàng tiêu thụ và của các nhà phân phối tại từng địa bàn cụ thể. Bảo đảm quy mô nhu cầu đủ lớn, mức độ tập trung cao và có tính ổn định thường xuyên.

b) Số lượng, quy mô, cơ cấu loại hình theo công năng và mục đích sử dụng của kho phải phù hợp với nhu cầu về kho: Nhu cầu về sức chứa, nhu cầu về dịch vụ kèm theo của ngành công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

4.1.2 Tiêu chí cụ thể

a) Về quy mô (tiêu chí quy mô kho là diện tích đất nền, đơn vị tính là m², có mái che): Bảo đảm tối thiểu đối với kho hàng hóa là 500 m²/kho.

b) Về thiết kế kiến trúc và tổ chức không gian chức năng

- Bảo đảm có đủ các hạng mục công trình và cơ sở hạ tầng cung cấp các dịch vụ kho tối thiểu quan trọng và cần thiết nhất trong các phân khu chức năng với diện tích và thiết bị, phương tiện phù hợp.

- Phù hợp với các quy hoạch của địa bàn, nhất là quy hoạch không gian, quy hoạch xây dựng và quy hoạch sử dụng đất. Bảo đảm đủ quỹ đất để bố trí các phân khu chức năng, nơi tác nghiệp của các bộ phận hữu quan, đáp ứng nhu cầu phát triển lâu dài của hệ thống kho.

c) Về vị trí (địa điểm)

- Bảo đảm cho các phương tiện vận tải đưa hàng hóa vào nhập kho và xuất kho; kết nối trực tiếp kho với khu vực xuất - nhập hàng hóa; không vi phạm các quy định của pháp luật về an ninh quốc phòng; an toàn về phòng cháy chữa cháy, bảo vệ môi trường và ứng phó với biến đổi khí hậu; không xen lẫn với nhà ở và các công trình dân sự khác (đảm bảo không bị ảnh hưởng bởi đô thị hóa).

- Kết nối thuận tiện hệ thống kho với hệ thống giao thông vận tải. Địa điểm kho được xác định phù hợp với hệ thống giao thông và các hành lang vận tải, trước mắt là các trục giao thông đường bộ (quốc lộ, tỉnh lộ) và trong giai đoạn sau năm 2020 là hệ thống đường sắt. Sử dụng được ít nhất là một phương thức trong mạng lưới vận tải đa phương thức.

- Kết nối thuận tiện với hai đầu nhập - xuất hàng hóa (đầu vào từ các nhà sản xuất, các nhà xuất nhập khẩu, các khu công nghiệp và khu sản xuất hàng hóa tập trung ... Đầu ra đi đến các khách hàng tiêu thụ, trọng tâm là các nhà phân phối hàng hóa (nhà hàng, siêu thị, trung tâm mua sắm, trung tâm thương mại, chuỗi cửa hàng tiện lợi ...).

- Có lợi thế về vị trí địa lý: Gần đầu nguồn cung cấp (khu chế xuất, khu công nghiệp, khu kinh tế ...) hoặc gần thị trường, gần khách hàng tiêu thụ (hệ thống phân phối hàng hóa). Trong đó, ưu tiên số 1 cho lợi thế gần thị trường, gần địa bàn tiêu dùng tập trung, có sức tiêu thụ lớn và được bố trí tập trung.

d) Đối với hệ thống kho lạnh thủy sản

Phát triển phù hợp với vùng, miền và phải gắn với thị trường xuất khẩu và thị trường tiêu thụ trong nước; trang bị kho lạnh phải gắn với vùng nuôi trồng thủy sản tập trung, các chợ cá, cảng cá, cảng đầu mối xuất nhập khẩu, khu công nghiệp chế biến thủy sản, thuận tiện cho việc phân phối lưu thông, bốc dỡ hàng hóa, đảm bảo chất lượng thủy sản. Đầu tư phát triển hệ thống kho lạnh bao gồm đầu tư mới và đầu tư mở rộng, đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống kho lạnh hiện có, bao gồm:

- Hệ thống kho lạnh phục vụ thu mua thủy sản và phân phối lưu thông nội địa có công suất tối thiểu 20 tấn/kho, tập trung xây dựng tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, chợ đầu mối nông thủy sản, khu neo đậu tàu cá, khu nuôi trồng thủy sản tập trung và các đô thị trên cả nước.

- Hệ thống kho lạnh sản xuất có công suất tối thiểu 100 tấn/kho, được xây dựng theo nhu cầu phát triển doanh nghiệp chế biến thủy sản trong cả nước. Trang thiết bị đồng bộ với dây chuyền sản xuất của nhà máy.

- Hệ thống kho lạnh thương mại có công suất tối thiểu 1.000 tấn/kho.

đ) Tuân thủ các quy định của pháp luật về đầu tư, xây dựng và vận hành kho hàng hóa: Đảm bảo về bảo vệ môi trường, công nghệ, quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn giao thông, phòng chống cháy nổ....

4.2. Phương án quy hoạch

4.2.1 Theo thời kỳ

a) Giai đoạn 2016 - 2020

- Kho nông sản: Khai thác, vận hành hệ thống kho hiện có với tổng công suất khoảng 440 ngàn tấn, đáp ứng nhu cầu thu mua tạm trữ lúa phục vụ sản xuất kinh doanh, chế biến xuất khẩu gạo của các doanh nghiệp Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Kho lạnh thương mại: Xây mới hệ thống kho lạnh thương mại với tổng công suất kho khoảng 185 ngàn tấn.

- Kho lạnh sản xuất

+ Thực hiện cải tạo, nâng cấp hệ thống kho hiện có, đặc biệt là hệ thống kho lạnh phục vụ thu mua thủy sản tại các cảng cá, bến cá, chợ cá, chợ đầu mối nông thủy sản trong vùng;

+ Xây mới hệ thống kho lạnh sản xuất có tổng công suất khoảng 170 ngàn tấn; công suất tối thiểu mỗi kho: 1.000 tấn/kho, được xây dựng theo nhu cầu phát triển của doanh nghiệp chế biến thủy sản với trang thiết bị đồng bộ với dây chuyền sản xuất của nhà máy, bố trí tại các khu, cụm trong Vùng.

b) Giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn đến 2035

- Kho nông sản: Thực hiện nâng cấp, cải tạo, mở rộng 02 Tổng kho nông sản và hệ thống kho của các doanh nghiệp sản xuất chế biến nông sản và xuất khẩu với tổng công suất kho khoảng 660 ngàn tấn.

- Kho lạnh thương mại: Xây mới hệ thống kho lạnh thương mại với tổng công suất kho khoảng 275 ngàn tấn.

- Kho lạnh sản xuất: Nâng cấp mở rộng và xây dựng mới hệ thống kho lạnh sản xuất với tổng công suất kho khoảng 225 ngàn tấn.

4.2.2 Theo địa bàn

a) Thành phố Cần Thơ: Trong thời kỳ quy hoạch 2016 - 2025, tầm nhìn 2035 trên địa bàn thành phố có 01 Tổng kho nông sản; 02 kho lạnh thương mại và hệ thống các kho của doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng công suất kho trên địa bàn thành phố khoảng 430 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 230 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 200 ngàn tấn.

- Giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2035: Tổng công suất kho trên địa bàn thành phố khoảng 580 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 330 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 250 ngàn tấn.

b) Tỉnh Kiên Giang: Trong thời kỳ quy hoạch 2016 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035 trên địa bàn Tỉnh có 02 kho lạnh thương mại và hệ thống kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 94 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 50 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 44 ngàn tấn.

- Giai đoạn 2021-2025, tầm nhìn 2035: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 144 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 80 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 64 ngàn tấn.

c) Tỉnh An Giang: Trong thời kỳ quy hoạch 2016 - 2025, tầm nhìn 2035 trên địa bàn Tỉnh có 01 Tổng kho nông sản, 02 kho lạnh thương mại và hệ thống

kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 194 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 130 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 64 ngàn tấn.

- Giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2035: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 279 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 170 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 109 ngàn tấn.

d) Tỉnh Cà Mau: Trong thời kỳ quy hoạch 2016 - 2025, tầm nhìn 2035 trên địa bàn Tỉnh có 02 kho lạnh thương mại và hệ thống kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông sản xuất khẩu, hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến thực phẩm xuất khẩu.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 77 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 30 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 47 ngàn tấn.

- Giai đoạn 2021 - 2025, tầm nhìn 2035: Tổng công suất kho trên địa bàn Tỉnh khoảng 177 ngàn tấn, trong đó kho nông sản khoảng 80 ngàn tấn; kho lạnh khoảng 97 ngàn tấn.

(Danh mục Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến thực phẩm và xuất khẩu tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).

5. Các giải pháp

5.1. Về đầu tư

a) Về huy động vốn đầu tư: Nguồn vốn đầu tư phát triển kho cơ bản là của doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế, trong đó chủ đạo và nòng cốt là các doanh nghiệp chuyên kinh doanh khai thác và cung cấp dịch vụ kho. Tại những địa bàn có điều kiện khó khăn, cần vận dụng linh hoạt các chính sách có thể hỗ trợ một phần vốn nhà nước đầu tư cho kiến tạo cơ sở hạ tầng, hỗ trợ công tác thu hồi đất, đền bù và giải phóng mặt bằng thuộc các dự án kho. Áp dụng các cơ chế ưu đãi đầu tư trên cơ sở đầu tư các khu công nghiệp tại các địa phương trong Vùng để kêu gọi các doanh nghiệp trong và ngoài nước có tiềm lực đầu tư các nhà máy chế biến thủy sản mới, các kho lạnh thương mại theo quy hoạch.

b) Về lựa chọn nhà đầu tư: Ưu tiên các doanh nghiệp chuyên nghiệp về kho (xây dựng, vận hành, khai thác và cung cấp dịch vụ), bảo đảm thỏa mãn các tiêu chí lựa chọn doanh nghiệp đầu tư đủ năng lực (năng lực tài chính, năng lực quản trị); có uy tín, thương hiệu trong ngành và tại địa phương; hoạt động hiệu quả trong 3 năm liên tục liền kề gần nhất.

c) Về chính sách khuyến khích đầu tư

- Cung cấp quỹ đất sạch, thỏa đáng theo nhu cầu của nhà đầu tư. Vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật về tiền thuê đất (mức giá thuê, thời

hạn và cách thức nộp tiền thuê) theo hướng hài hòa lợi ích cho người dân khu vực dự án kho, nhà đầu tư và nhà nước.

- Căn cứ vào những công trình, dự án kho cụ thể để có các ưu đãi phù hợp về tài chính, nhất là trong giai đoạn mới ra đời và hoạt động của nhà đầu tư kinh doanh kho. Vận dụng linh hoạt các quy định của pháp luật về miễn giảm thuế sử dụng đất, thuế thu nhập doanh nghiệp trong những năm đầu; miễn giảm thuế nhập khẩu đối với máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại mà sản xuất trong nước chưa làm được để hình thành tài sản cố định ban đầu cho doanh nghiệp kinh doanh kho.

- Trên cơ sở quy định chung của địa phương cấp tỉnh về khung giá (phí) dịch vụ kho, đề cao tính tự chủ của nhà đầu tư kinh doanh khai thác kho trong việc quy định mức phí cụ thể cho các dịch vụ theo nguyên tắc ngang giá (cân xứng với số lượng và chất lượng của dịch vụ) trên tinh thần thỏa thuận với khách hàng và tôn trọng quy luật cạnh tranh.

- Nghiên cứu, ban hành chính sách ưu đãi đặc thù để khuyến khích, thu hút đầu tư phát triển hệ thống kho tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long thuộc các địa bàn khó khăn và đặc biệt khó khăn.

5.2. Về chính sách

a) Phát triển đồng bộ hệ thống giao thông đường bộ: Cải tạo, nâng cấp và xây mới hệ thống đường giao thông nội vùng, kết nối kho hàng hóa với các phân khu chức năng, nhất là với các địa điểm xuất - nhập hàng và cung cấp dịch vụ thông quan khác.

b) Phát triển đội ngũ nhân lực quản trị vận hành kinh doanh kho hàng hóa: Trong ngắn hạn, mở các lớp đào tạo, tập huấn để nâng cao trình độ, kỹ năng nghiệp vụ cho các nhà quản trị vận hành quy trình kinh doanh khai thác kho và cho lực lượng lao động hành nghề tại các khâu, các công đoạn, các cơ sở cung cấp dịch vụ cụ thể trong chuỗi tích hợp các dịch vụ kho. Về lâu dài, thiết kế và đưa môn học về kho hàng hóa vào chương trình đào tạo của các chuyên ngành logistics, quản trị chuỗi cung ứng trong các trường đại học và cao đẳng thuộc khối kinh tế. Bên cạnh đó, bổ sung vào chương trình đào tạo của một số trường nghề lớn một nghề mới là nghề kinh doanh vận hành, khai thác và dịch vụ kho theo hướng hiện đại và chuyên nghiệp.

c) Phát triển nhu cầu sử dụng kho và dịch vụ kho của thương nhân xuất - nhập khẩu: Kết nối thông tin kho với các cơ quan chức năng, ưu tiên thực hiện chế độ hải quan điện tử đối với các luồng hàng hóa xuất nhập khẩu qua kho; tạo thuận lợi tối đa đi đôi với tối thiểu hóa chi phí và tổn thất trong lưu kho cho các nhà xuất - nhập khẩu; dịch vụ kho (tập kết, lưu kho, lưu bãi, chỉnh lý, xếp dỡ, bao gói, bảo quản và sang xe sang tải, kiểm tra hàng hóa,...) tập trung tiến hành tại hệ thống kho tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

6. Tổ chức thực hiện

6.1. Bộ Công Thương

- Công bố Quy hoạch và chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành liên quan và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chỉ đạo, kiểm tra quá trình thực hiện “Quy hoạch hệ thống kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035”.

- Định kỳ chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức hội nghị đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, từ đó có những giải pháp tháo gỡ khó khăn, thúc đẩy phát triển hệ thống kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu trong Vùng.

- Chỉ đạo, hướng dẫn và kiểm soát các địa phương trong việc tổ chức thực hiện các dự án đầu tư phát triển kho thống nhất theo Quy hoạch này. Tham gia và có ý kiến đối với những dự án kho hàng hóa trọng điểm.

- Chủ trì rà soát cơ chế, chính sách và pháp luật có liên quan đến kho để sửa đổi, bổ sung và ban hành theo thẩm quyền; hoặc thống nhất ý kiến với các Bộ, ngành liên quan để kiến nghị cấp có thẩm quyền xem xét sửa đổi, bổ sung.

- Phối hợp với các Bộ: Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Giao thông vận tải, Tài nguyên và Môi trường nghiên cứu xây dựng văn bản hướng dẫn chủ trương, chính sách hiện hành nhằm khuyến khích, ưu đãi và hỗ trợ cho đầu tư phát triển kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long.

- Theo dõi, tổng hợp và đánh giá hàng năm về kết quả đầu tư xây dựng và kinh doanh khai thác kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long. Chủ động thống nhất với các địa phương trong việc điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch này cho phù hợp với diễn biến và đòi hỏi của thực tế.

- Phối hợp với Bộ Xây dựng nghiên cứu xây dựng và ban hành tiêu chuẩn/quy chuẩn kho hàng hóa trong tổng thể bộ tiêu chuẩn/quy chuẩn quy hoạch - xây dựng các loại hình hạ tầng thương mại.

6.2. Các Bộ, ngành có liên quan: Căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của mình có trách nhiệm phối hợp với Bộ Công Thương và Ủy ban nhân dân các tỉnh tại Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long triển khai thực hiện Quy hoạch, đồng thời nghiên cứu xây dựng, sửa đổi, bổ sung các cơ chế, chính sách có liên quan đến đầu tư phát triển hệ thống kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu để thực hiện các nhiệm vụ, mục tiêu của Quy hoạch.

6.3. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long

Giao Sở Công Thương các Tỉnh/thành phố trong Vùng chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm:

- Tổ chức giới thiệu, quảng bá, trưng bày sơ đồ các dự án đầu tư xây kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu theo Quy hoạch kèm theo hệ thống cơ chế, chính sách khuyến khích, ưu đãi hay hỗ trợ đầu tư phát triển kho hiện hành của Nhà nước.

- Lập và trình Ủy ban nhân dân Tỉnh/thành phố kế hoạch triển khai đầu tư phát triển kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu tại các địa phương giai đoạn đến năm 2025 theo thứ tự ưu tiên.

- Hướng dẫn, giám sát và tham gia ý kiến trong quá trình lập, phê duyệt và tổ chức thực hiện các dự án đầu tư xây dựng kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu trên địa bàn phù hợp với Quy hoạch.

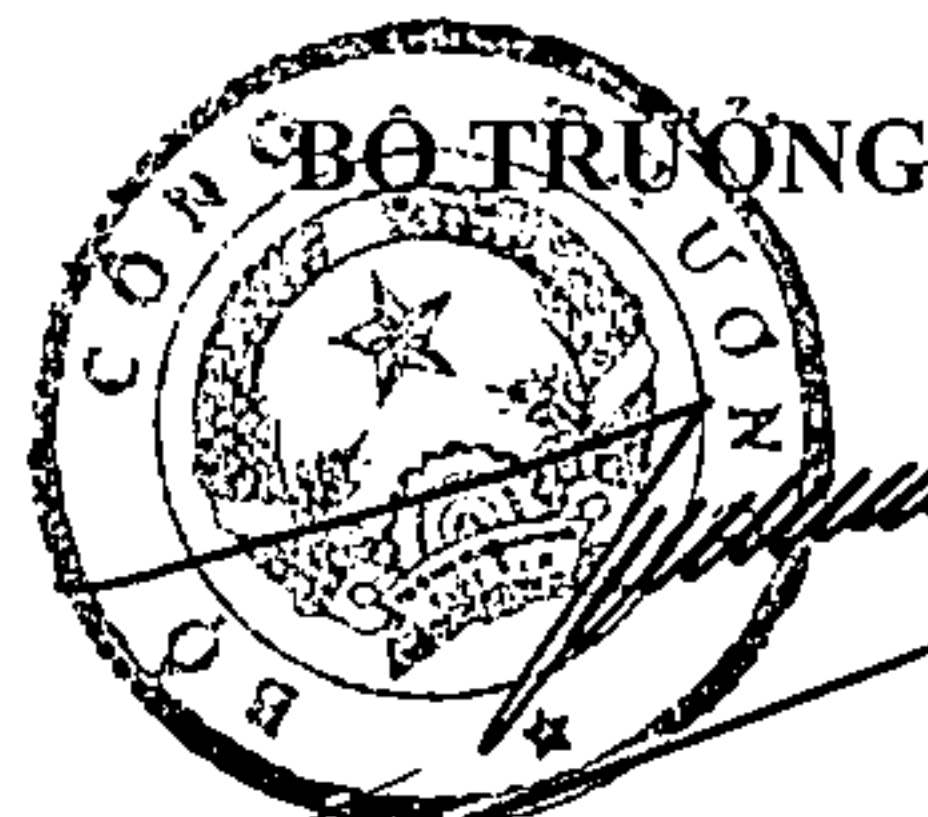
- Tham mưu, đề xuất với Ủy ban nhân dân Tỉnh/thành phố trong việc thực hiện, vận dụng các cơ chế, chính sách có liên quan đến kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm xuất khẩu gắn với điều kiện cụ thể của địa phương thu hút đầu tư và lựa chọn nhà đầu tư có năng lực, phù hợp để thúc đẩy hoạt động kinh doanh khai thác, vận hành và dịch vụ kho hàng hóa phục vụ công nghiệp chế biến nông sản thực phẩm và xuất khẩu phát triển ổn định, hiệu quả.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng các Vụ: Kế hoạch, Tài chính, Ủy ban nhân dân các Tỉnh/thành phố thuộc Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. *nh*

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c);
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Ban Kinh tế Trung ương (để b/c);
- Ban Chỉ đạo Tây Nam Bộ (để b/c);
- Văn phòng Chính phủ;
- Các Bộ: KHĐT, GTVT, XD, TNMT, QP, CA, TC, KH-CN, NNPTNT;
- UBND các Tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong Vùng KTTĐ ĐBSCL;
- Lãnh đạo Bộ;
- Các Vụ, Cục, Tổng cục thuộc Bộ;
- Các Viện: NCTM; CLCSCN;
- Website Bộ Công Thương;
- Lưu: VT, KH (2b).



Trần Tuấn Anh

PHỤ LỤC

Quy hoạch kho hàng hóa phục vụ phát triển công nghiệp chế biến và xuất khẩu Vùng kinh tế trọng điểm vùng Đồng bằng sông Cửu Long đến năm 2025, tầm nhìn đến năm 2035

(Kèm theo Quyết định số **4 051** QĐ-BCT ngày 10 tháng 10 năm 2016 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

TT	Địa điểm	Diện tích (1000 m ²)	Cấp độ kho	Thực trạng công suất kho đến năm 2015 (1000 tấn)	Phương án Quy hoạch					
					Tổng công suất của kho (1000 tấn)		Hình thức quy hoạch			
					2016-2020	2021-2035	2016 - 2020		2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
							Xây mới	Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng
I.	Thành phố Cần Thơ			365	430	580				
1.	Kho nông sản			230	230	330				
1.1.	Hệ thống kho của Công ty Lương thực Sông Hậu - khu vực Cảng Trà Nóc		Cấp Vùng	130	130	180				
1.2.	Hệ thống kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu		Cấp địa phương	100	100	150				
2.	Kho lạnh			135	200	250				
2.1.	Kho lạnh thương mại			80	135	175				
2.1.1.	Kho tại Trung tâm Logistics cảng Cần Thơ	10	Cấp Vùng		55	80	x			x
2.1.2.	Kho lạnh miền Tây		Cấp Vùng	80	80	95		x		
2.2.	Kho lạnh sản xuất			55	65	75				
2.2.1.	Hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	22	Cấp địa phương		65	75				

TT	Địa điểm	Diện tích (1000 m ²)	Cấp độ kho	Thực trạng công suất kho đến năm 2015 (1000 tấn)	Phương án Quy hoạch					
					Tổng công suất của kho (1000 tấn)		Hình thức quy hoạch			
					2016-2020	2021-2035	2016 - 2020		2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
							Xây mới	Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng
II.	Kiên Giang			60	94	144				
1.	Kho nông sản			40	50	80				
1.1.	Hệ thống kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu			40	50	80				
2.	Kho lạnh			20	44	64				
2.2.	Kho lạnh thương mại				20	20				
2.2.1.	Kho lạnh thương mại tại Trung tâm nghề cá Kiên Giang	10	Cấp Vùng		10		x			
2.2.2.	Kho tại Trung tâm Logistics cụm cảng Kiên Giang	10	Cấp Vùng		10	20	x			
2.2.	Kho lạnh sản xuất			20	24	44				
2.1.1.	Hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	40	Cấp địa phương	20	24	44				

TT	Địa điểm	Diện tích (1000 m ²)	Cấp độ kho	Thực trạng công suất kho đến năm 2015 (1000 tấn)	Phương án Quy hoạch					
					Tổng công suất của kho (1000 tấn)		Hình thức quy hoạch			
					2016-2020	2021-2035	2016 - 2020		2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
							Xây mới	Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng
III.	An Giang			157	194	279				
1.	Kho nông sản			120	130	170				
1.1.	Tổng kho Cái Sắn	21,4	Cấp Vùng	80	80	100				
1.2.	Hệ thống các kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu		Cấp địa phương	40	50	70				
2.	Kho lạnh			37	64	109				
2.2.	Kho lạnh thương mại				20	30				
2.2.1.	Kho lạnh tại Trung tâm Logistics cảng An Giang	15	Cấp Vùng		20	20	x			
2.2.2.	Kho lạnh tại Khu kinh tế cửa khẩu An Giang	20	Cấp Vùng			10			x	
2.2.	Kho lạnh sản xuất	75		37	44	79				
2.1.1.	Hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	75	Cấp địa phương	37	64	79				

TT	Địa điểm	Diện tích (1000 m ²)	Cấp độ kho	Thực trạng công suất kho đến năm 2015 (1000 tấn)	Phương án Quy hoạch					
					Tổng công suất của kho (1000 tấn)		Hình thức quy hoạch			
					2016-2020	2021-2035	2016 - 2020		2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
							Xây mới	Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng
IV.	Cà Mau			55	77	157				
1.	Kho nông sản			30	30	80				
1.1.	Hệ thống các kho nông sản của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu			30	30	80				
2.	Kho lạnh			25	47	97				
2.1.	Kho lạnh thương mại				10	50				
2.1.1.	Kho tại Trung tâm Logistics Khu kinh tế Năm Căn				10	20	x			x
2.1.2.	Kho Trung tâm Logistics Hòn Khoai	20	Cấp địa phương			30			x	
2.1.	Kho lạnh sản xuất			25	37	47				
2.1.1.	Hệ thống kho lạnh sản xuất của các doanh nghiệp chế biến nông, thủy sản và xuất khẩu tại các khu công nghiệp và cụm công nghiệp	5	Cấp địa phương	25	37	47				
	Toàn Vùng			637	795	1160				

TT	Địa điểm	Diện tích (1000 m ²)	Cấp độ kho	Thực trạng công suất kho đến năm 2015 (1000 tấn)	Phương án Quy hoạch					
					Tổng công suất của kho (1000 tấn)		Hình thức quy hoạch			
					2016-2020	2021-2035	2016 - 2020		2021 - 2025, tầm nhìn đến năm 2035	
							Xây mới	Nâng cấp, mở rộng	Xây mới	Nâng cấp, mở rộng
	- Kho nông sản			420	440	660				
	- Kho lạnh			217	355	500				
	+ Kho lạnh thương mại, ngoại quan			80	185	275				
	+ Kho lạnh sản xuất			137	170	225				

Ghi chú : Hình thức, giai đoạn và phương án quy hoạch của hệ thống kho nông sản, hệ thống kho lạnh sản xuất của các DN CBXK tại các địa phương sẽ được cụ thể hóa trong quy hoạch chi tiết của từng địa phương thuộc Vùng KTTĐĐBSCL.